

Vốn xã hội của người nông dân Khmer: Trường hợp nghiên cứu hợp tác xã nông nghiệp Evergrowth, tỉnh Sóc Trăng

Nguyễn Thị Tuyết Nương¹, Châu Ngọc Thảo Nguyên² và Quan Minh Quốc Bình^{3,*}

¹Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Socodevi

²Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

³Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Hợp tác xã nông nghiệp Evergrowth được hình thành từ năm 2004 tại huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng là hợp tác xã đầu tiên của người Khmer tại Sóc Trăng nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Việc hình thành hợp tác xã đã thay đổi sinh kế của người dân từ kiểu sản xuất nông nghiệp lúa nước truyền thống sang phát triển chăn nuôi bò sữa. Kể từ đó, trong cộng đồng người Khmer tại huyện Trần Đề có sự phân chia thành hai nhóm nông dân, một nhóm là những người chấp nhận thử thách với mô hình sinh kế mới này, nhóm còn lại vẫn duy trì lối sản xuất cũ. Bài báo tập trung vào hai nhóm khách thể (nhóm người nông dân Khmer tham gia vào hợp tác xã và người nông dân Khmer không tham gia vào hợp tác xã) cùng sinh sống trong cùng một bối cảnh xã hội của huyện Trần Đề, với hai hình thức thu thập số liệu là phỏng vấn sâu và khảo sát bằng bảng câu hỏi. Phương pháp phân tích dữ liệu định tính bằng phần mềm Nvivo và phân tích dữ liệu định lượng bằng phần mềm SPSS để tìm ra sự khác biệt về vốn xã hội giữa hai nhóm nông dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm nông dân là thành viên của hợp tác xã có vốn xã hội cao hơn nhóm còn lại xét trên 3 khía cạnh là mạng lưới xã hội, lòng tin và chuẩn mực.

Từ khóa: vốn xã hội, nông dân Khmer, Sóc Trăng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia có nền văn hóa đa dạng và phong phú với sự hội tụ của hơn 50 dân tộc anh em. Dân tộc Khmer ở vùng châu thổ sông Cửu Long nói chung và cộng đồng Khmer tại tỉnh Sóc Trăng nói riêng được đánh giá là một dân tộc có tính cố kết xã hội cao và sinh sống hòa thuận với các dân tộc khác. Điều này thể hiện qua sự liên kết trong mối quan hệ gia đình, các mối quan hệ bên ngoài xã hội, cũng như hoạt động kinh tế của người nông dân Khmer (Viện dân tộc học, 2008, Tr. 43). Từ năm 2004, được sự hỗ trợ từ chính phủ Canada thông qua Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc Tế (SOCODEVI), lãnh

đạo tỉnh Sóc Trăng đã lựa chọn hình thức chăn nuôi bò sữa để thay đổi phương thức sinh kế giúp cho cải thiện đời sống của người nông dân tại tỉnh Sóc Trăng, đặc biệt là người nông dân Khmer. Hợp tác xã nông nghiệp Evergrowth ra đời là một hình thức liên kết do những người nông dân Khmer cùng hợp sức lại dưới sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương và tổ chức SOCODEVI nhằm giúp chính người nông dân Khmer cải thiện đời sống của mình bằng mô hình chăn nuôi bò sữa và giải quyết đầu ra cho sản phẩm sữa bò của nông dân. Khác với trồng lúa nước, nuôi bò sữa tuy không đòi hỏi nhiều

Tác giả liên hệ: ThS. Quan Minh Quốc Bình
Email: binh.qmq@ou.edu.v

nhân lực nhưng lại cần ở người nông dân phải tìm tòi học hỏi và áp dụng kỹ thuật chăn nuôi mới, việc đầu tư cho đàn bò cũng cao hơn so với việc trồng lúa nước hay hoa màu. Như vậy, việc tiếp cận với dự án cũng như việc thay đổi từ trồng lúa nước sang chăn nuôi bò sữa - một ngành nghề mà người nông dân chuyên canh lúa nước nói chung chưa hề có kinh nghiệm, cũng như đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, là một quyết định to lớn và ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân. Kể từ đó, trong cộng đồng người Khmer tại huyện Trần Đề có sự phân chia thành hai nhóm nông dân, một nhóm là những người chấp nhận thử thách với mô hình sinh kế mới này, nhóm còn lại vẫn duy trì lối sản xuất trồng lúa cũ. Vì sao lại có sự phân chia này, và liệu rằng vốn xã hội có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định hay không, sau khi tham gia vào hợp tác xã, môi trường kinh tế tập thể có làm tác động đến vốn xã hội của người nông dân Khmer hay không. Và điều quan trọng hơn, vốn xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của người Khmer, những người đã tham gia vào hợp tác xã so với nhóm người Khmer còn lại. Bài báo được tiến hành nhằm trả lời những câu hỏi trên.

Một số khái niệm cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu:

Hợp tác xã:

Theo luật Hợp tác xã điều chỉnh lần 2 năm 2012. Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã (luật Hợp tác xã, điều 3, khoản 1).

Nông dân:

Nông dân cũng là một khái niệm lớn và được hiểu theo nhiều phạm trù khác nhau tùy theo tính chất của từng công trình nghiên cứu hoặc

bài viết. Đối với nghiên cứu này, nông dân được hiểu là những người sống ở nông thôn, được cấp quyền sử dụng đất nông nghiệp và được quyền quyết định việc sản xuất nông nghiệp trên phần đất được cấp quyền của mình.

Việc nghiên cứu các chủ đề liên quan đến các tộc người qua từng giai đoạn thời gian luôn đòi hỏi sự cập nhật và bổ sung, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội hiện đại khi con người chịu nhiều sự tác động của các yếu tố trong đời sống. Những nghiên cứu về người nông dân Khmer trong mô hình kinh tế hợp tác kỳ vọng sẽ là sự bổ sung cho hệ thống kiến thức không chỉ về vấn đề dân tộc, tôn giáo, mà còn trong lĩnh vực kinh tế và xã hội. Trong những năm gần đây, mô hình kinh tế tập thể được rất nhiều sự quan tâm và ủng hộ của các nhà làm quản lý, chính sách thuộc lĩnh vực nông thôn. Tuy nhiên, hiệu quả của một mô hình không chỉ được nhìn nhận, đánh giá từ khía cạnh kinh tế, mà còn phải được xem xét dưới góc độ con người, các chủ thể sống trong cộng đồng đó. Ngoài ra, vấn đề vốn xã hội của cộng đồng nói riêng và đặc trưng về mặt văn hóa, xã hội của cộng đồng đó nói chung cần phải được xem xét như là những thành tố quan trọng quyết định sự thành công của một giải pháp, một dự án sinh kế của chính cộng đồng đó. Chính vì vậy, bài báo là một tài liệu tham khảo có tính thiết thực và hiệu quả không chỉ cho giới học thuật mà còn cho những bên liên quan trong việc hoạch định chính sách, chương trình hỗ trợ liên quan đến người Khmer tại tỉnh Sóc Trăng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Định nghĩa vốn xã hội

Tác giả Bourdieu và Wacquant (1992) cho rằng vốn xã hội là một tập hợp các nguồn lực thực tế và tiềm năng có liên quan đến việc sở hữu mạng lưới các mối quan hệ quen biết hoặc đã được công nhận lẫn nhau, mà các mối quan hệ này ít nhiều đã được thể chế hóa. Tuy nhiên, vốn xã hội xét cho cùng cũng là một loại vốn nên cần

phải được đầu tư và cũng như cần phải được duy trì (maintain) những giá trị của loại vốn này, mỗi cá nhân cần phải có sự chú tâm trong việc duy trì các mối quan hệ, cùng với các giá trị của nó.

Cùng mối quan tâm cho rằng vốn xã hội liên quan nhiều đến các nguồn lực, Jame Coleman (1990) đã định nghĩa vốn xã hội như là một hệ thống các nguồn lực (resources) vốn gắn liền với các mối quan hệ gia đình và tổ chức xã hội cộng đồng nơi cá nhân đó được hình thành và sinh sống, những nguồn lực này đã thể hiện vai trò hữu ích trong việc nhận thức hoặc phát triển (về mặt) xã hội của cá nhân đó. Tuy nhiên, những nguồn lực này rất đa dạng, không giống nhau, và có thể thiết lập (constitute) một sự tiến bộ quan trọng cho người trẻ và tiêu biểu trong sự phát triển vốn con người của cá nhân đó. Trong sự xem xét các khía cạnh hình thành nên vốn xã hội, Coleman cho rằng các chuẩn mực (the norms), mạng lưới xã hội (the social networks), và các mối liên hệ (the relationships) giữa những cá nhân mà đặc biệt là trong bối cảnh gia đình chính là chất xúc tác cho sự phát triển của một cá nhân. Cũng như Bourdieu, ông cho rằng vốn xã hội không chỉ tồn tại bên trong gia đình, mà nó còn phát triển ra bên ngoài cộng đồng nơi người đó sinh sống.

Nhà chính trị và xã hội học người Mỹ R. David Putnam (1993) thì cho rằng vốn xã hội sẽ bao gồm các yếu tố quan trọng như lòng tin, chuẩn mực và các mạng lưới, tất cả những yếu tố này có thể cải thiện tính hiệu quả đối với xã hội bằng việc tham gia vào các hoạt động điều phối. Mạng lưới xã hội, chuẩn mực và lòng tin giúp con người có thể tương tác cùng nhau một cách hiệu quả hơn trong việc chia sẻ các mục đích.

Là một trong những khái niệm lớn của các nghiên cứu khoa học xã hội, vốn xã hội đã được rất nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau. Nhà kinh tế học Trần Hữu Dũng (2003) trong bài viết “Vốn xã hội và Vốn

kinh tế” đã có sự tổng hợp lại các tư tưởng của các nhà xã hội học trên thế giới có sự quan tâm về vấn đề này cũng như các quan điểm chính. Bên cạnh đó tác giả cũng có các nhận xét về nội hàm của khái niệm này như: một mặt, vốn xã hội có thể hữu ích trong sự tin cậy lẫn nhau và tương trợ nhau trong những trường hợp cần thiết. Mặt khác, vốn xã hội cũng có những hạn chế trong việc dùng nó để phân tích kinh tế.

Tác giả Trần Hữu Quang (2006) đã có bài viết về khái niệm vốn xã hội. Ngoài việc tóm tắt các luận điểm chính từ các nhà nghiên cứu lớn trên thế giới, tác giả đã đưa ra các hướng tiếp cận chính về khái niệm vốn xã hội. Theo đó, khái niệm vốn xã hội cần được nhìn nhận như một khái niệm xã hội học, và cần quan tâm đến các yếu tố về chuẩn mực và các định chế đang tồn tại khi phân tích các chiều kích của khái niệm này. Trong hai bài viết khác, tác giả Trần Hữu Quang (2006) và (2015) đã chỉ ra rằng, khái niệm lòng tin là một trong những chiều kích quan trọng để đo lường vốn xã hội, và cần phải được gắn liền với các đặc trưng của định chế xã hội. Lòng tin là kết quả của các chuẩn mực xã hội hình thành từ các định chế xã hội ấy.

Tác giả Lê Ngọc Hùng (2008) đã phân tích vốn xã hội trong sự tương quan với vốn con người và mạng lưới xã hội thông qua phương pháp phân tích tư liệu, khảo sát và phỏng vấn. Các kết luận của tác giả cho thấy, người Việt Nam xây dựng vốn xã hội trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, không chỉ riêng lĩnh vực sinh hoạt hay sản xuất, kinh doanh; các cá nhân có vốn con người cao thường đầu tư mở rộng mối quan hệ trong xã hội, và xu hướng này càng giảm đối với nhóm người có vốn con người thấp. Cuối cùng là con người có xu hướng phát triển vốn xã hội trong mối quan hệ huyết thống và thân quen hơn là các mối quan hệ bạn bè, người lạ.

Khi bàn về vốn xã hội và việc vận dụng vốn xã hội trong nghiên cứu khoa học tại Việt Nam, tác giả

Nguyễn Tuấn Anh (2011) đã chỉ ra sự thiếu hụt trong việc nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam. Theo tác giả, các nghiên cứu hiện tại chỉ xoay quanh nghiên cứu vốn xã hội trong mối quan hệ huyết thống, chính vì thế cho thấy sự cần thiết khi mở rộng việc nghiên cứu này sang các mối quan hệ khác. Một trong những lý do quan trọng là việc nghiên cứu vốn xã hội sẽ giúp giải quyết các vấn đề đặt ra tại nông thôn trong quá trình phát triển hiện nay.

Bước đầu tổng quan tài liệu đã cho thấy, hiện nay có rất nhiều các bài viết, các nghiên cứu về xã hội người nông dân Khmer trong truyền thống với các nét đặc trưng văn hóa đặc sắc. Tuy nhiên, vấn đề vốn xã hội của người nông dân Khmer hiện nay như thế nào, niềm tin của họ đối với con người, các quan niệm, chuẩn mực của họ có gì thay đổi so với xã hội truyền thống hay không thì vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc đặt người nông dân Khmer trong bối cảnh kinh tế tập thể có nhiều điểm mới mẻ và nhiều thay đổi so với truyền thống cũng là một vấn đề mà trong quá trình tổng quan, nhóm tác giả chưa tìm thấy được các tài liệu về vấn đề này. Chính vì thế, đối với nghiên cứu này, nhóm tác giả rất mong có thể bổ sung vào hệ thống tài liệu về người nông dân Khmer nói chung hay người nông dân Khmer trong mô hình hợp tác xã nói riêng.

2.2. Đo lường vốn xã hội

Vốn xã hội là khái niệm lớn và mang tính khái quát cao, việc đưa ra các chiều kích đo lường khái niệm này sẽ tùy thuộc vào từng khía cạnh mà người nghiên cứu muốn đo lường. Tổng hợp các chiều kích cụ thể để đo lường khái niệm Vốn Xã hội từ các công trình nghiên cứu của các tác giả nêu trên, với bài nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ tìm hiểu vốn xã hội của người nông dân Khmer tại Sóc Trăng theo ba chiều kích sau:

Lòng tin: sự tin cậy vào con người với tư cách là

các cá nhân trong cộng đồng. Lòng tin là yếu tố quan trọng, là chất xúc tác cho mối quan hệ trong gia đình và xã hội của một cá nhân. Đối với người Khmer, mối quan hệ không chỉ tồn tại trong phạm vi gia đình mà còn trong phạm vi làng xã, thông qua các hoạt động tôn giáo như đi chùa, hay các hoạt động tinh thần như tham gia các lễ hội của dân tộc...

Chuẩn mực mà cá nhân, cộng đồng đó hướng đến: các quy tắc, chuẩn mực, giá trị mà cộng đồng đó đang đề cao, tạo nên một sự liên đới, đoàn kết xã hội được xem như là nguồn lực để thực hiện những mục tiêu chung. Đối với người Khmer, đạo Phật có vai trò trung tâm, không chỉ là chức năng đối với đời sống tín ngưỡng, mà các giá trị của đạo Phật còn chi phối gần như toàn bộ thường nhật và cách đối nhân xử thế của người Khmer.

Mạng lưới xã hội là một khía cạnh có vai trò quan trọng khi tìm hiểu về khái niệm vốn xã hội. “Mạng lưới xã hội nhằm chỉ tất cả các kết nối trực tiếp hay gián tiếp liên kết một người hay một nhóm người với người khác hay nhóm khác” (Giddens, 2009, trích bởi Nguyễn Xuân Nghĩa, 2017. tr. 178). Trong một nghiên cứu khác, tác giả Trần Hữu Quang đã xem mạng lưới xã hội “là một loại vốn được kết tinh từ mạng lưới xã hội của người chủ nông hộ, nghĩa là mạng lưới những người mà chủ nông hộ quen biết, tin cậy, thường xuyên trao đổi và thăm hỏi” (Trần Hữu Quang, 2018, tr. 284). Đối với các nhóm người Khmer trong HTX, mạng lưới xã hội không chỉ tập trung vào mối quan hệ huyết thống trong gia đình, hay mối quan hệ với bạn bè hàng xóm, các tổ chức tại địa phương mà họ còn có mối quan hệ với HTX và các thành viên trong tổ của mình. Như vậy, khái niệm mạng lưới xã hội trong đề tài này sẽ bao gồm mối quan hệ giữa cá nhân với các thành viên trong gia đình, hàng xóm, bạn bè, các thành viên trong HTX.

Bảng 1. Đo lường vốn xã hội

Khái niệm chính	Chiều kích	Cụ thể hóa các chiều kích	Chi tiết các chiều kích
Vốn xã hội	Lòng tin	Tin vào con người	- Người thân trong gia đình - Bạn bè thân thiết - Người cùng/khác tôn giáo - Người cùng/khác địa phương - Người cùng/khác nhóm - Người cùng/khác dân tộc - Người quen/người xa lạ
	Chuẩn mực	Phong tục/tập quán	- Vai trò của đạo Phật - Vai trò và quan điểm về việc làm phước - Tham gia các lễ hội của nhà chùa - Việc đi tu ở chùa - Các giá trị đạo đức thông qua tín ngưỡng đạo Phật - Quan điểm về việc giữ gìn nguồn cội
	Mạng lưới xã hội	Sự tương tác xã hội	- Việc tham gia các nhóm chính thức như hợp tác xã, các tổ chức hội đoàn như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên ... - Việc tham gia vào các nhóm phi chính thức như hội đồng hương, nhóm từ thiện do chùa tổ chức... - Sự hỗ trợ từ mạng lưới xã hội của các cá nhân

Nguồn: Tổng hợp bởi các tác giả

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Khảo sát bằng bảng câu hỏi 100 người: bao gồm 50 người nông dân Khmer là thành viên của hợp tác xã và 50 người nông dân Khmer không là thành viên của hợp tác xã. Phỏng vấn sâu 54 người.

3.2. Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn mẫu được tiến hành là phương pháp ngẫu nhiên và tình cờ. Với quy mô hơn 2.000 thành viên, hợp tác xã chia thành viên thành các tổ (nhóm) để thuận tiện cho việc quản lý và giao dịch với hợp tác xã, mỗi tổ tương đương một ấp (hoặc nhỏ hơn). Khi tiến hành chọn mẫu, tác giả đã lựa chọn ngẫu nhiên các tổ này để chọn ra 2 tổ, và sau đó tiến hành phỏng

vấn người nông dân trong tổ đó theo phương pháp chọn mẫu tình cờ.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

Phân tích dữ liệu định tính bằng phần mềm NVIVO, gồm các bước sau:

Thực hiện phỏng vấn sâu tại địa bàn, tiến hành gõ băng vào mỗi cuối ngày phỏng vấn. Sau đó mã hóa từng biên bản bằng phần mềm NVIVO phiên bản 7.0 (sử dụng kỹ thuật mã hóa mở (open coding)). Bước cuối cùng, tác giả đọc lại toàn bộ biên bản phỏng vấn, toàn bộ mã cũng như thông tin được mã hóa để điều chỉnh các sai lầm nếu có. Bước cuối cùng là phân chia các mã theo cụm chủ đề (mã hóa trục (axing

coding)) để có cái nhìn tổng quan về các dữ liệu đã được thu thập.

Phân tích dữ liệu định lượng bằng phần mềm SPSS, bao gồm các bước:

Làm sạch bảng hỏi vào mỗi cuối ngày phỏng vấn, sau đó nhập dữ liệu và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 20. Ngoài các kết quả được xử lý đơn giản, tác giả còn sử dụng các kiểm định như T-Test, Chi-bình phương (Chi square) ... để so sánh các giá trị của biến cũng như kiểm định mối tương quan giữa các biến với nhau.

3.4. Thông tin mẫu nghiên cứu

Kết quả phân tích số liệu cho thấy có sự chênh

lệch không đáng kể giữa tỷ lệ nam và nữ tham gia vào cuộc khảo sát. Cụ thể, trong 50 người là thành viên của hợp tác xã tham gia trả lời bản khảo sát, có 56% là nam giới, và 44% là nữ giới. Trong khi đó, đối với nhóm nông dân không tham gia vào hợp tác xã, kết quả xử lý về giới cho thấy, có 76% là nữ giới, nam giới tham gia trả lời phỏng vấn chỉ chiếm 24%. Sự khác biệt về tỷ lệ giới tính đối với nhóm nông dân bên ngoài hợp tác xã chủ yếu đến từ việc nam giới thường đi làm tham gia lao động trên đồng ruộng (cho gia đình hoặc đi làm thuê), họ ít khi có mặt ở nhà trong thời gian cuộc khảo sát diễn ra.

Bảng 2. Thông tin mẫu nghiên cứu

		Thành viên HTX		Không là thành viên HTX	
		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Giới tính	Nam	28	56	12	24
	Nữ	22	44	38	76
	Tổng	50	100	50	100
Tuổi	20-35	8	16	4	8
	36-51	29	58	25	50
	52-67	13	26	21	42
	Tổng	50	100	50	100
Học vấn	Không đi học	7	14	11	22
	Cấp 1	16	32	21	42
	Cấp 2	22	44	16	32
	Cấp 3	2	4	2	4
	Cao đẳng/đại học	3	6	0	0
	Tổng	50	100	50	100

Nghề nghiệp	<i>Làm ruộng</i>	12	24	23	46
	<i>Nuôi bò</i>	33	66	7	14
	<i>Buôn bán nhỏ</i>	3	6	5	10
	<i>Khác</i>	2	4	15	30
	<i>Tổng</i>	50	100	50	100
Tôn giáo	<i>Phật giáo</i>	45	90	50	100
	<i>Cao Đài</i>	1	2	0	0
	<i>Khác</i>	4	8	0	0
	<i>Tổng</i>	50	100	50	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả

Nhìn chung, những người tham gia cuộc khảo sát có trình độ học vấn tương đối ở mức trung bình. Cụ thể, người Khmer tham gia vào hợp tác xã có trình độ học vấn phổ biến ở cấp 1 (32%) và cấp 2 (44%). Người có trình độ cao đẳng, đại học cũng xuất hiện trong nhóm này mặc dù chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn (6%). Bên cạnh đó, tỷ lệ người không đi học cũng chiếm tỷ lệ đáng kể (14%). Ngược lại, đối với nhóm người không tham gia vào hợp tác xã, trình độ học vấn phổ biến nhất là cấp 1 (42%) và cấp 2 (32%). Học vấn cao nhất của nhóm này là cấp 3 (4%), nhưng tỷ lệ người không đi học lại cao hơn so với nhóm người nông dân tham gia vào hợp tác xã (22%).

Đối với các thành viên trong hợp tác xã, nhóm tuổi thứ hai (từ 36 cho đến 51 tuổi) chiếm tỷ lệ cao nhất 58%. Trong khi đó, đối với nhóm nông dân bên ngoài hợp tác xã, độ tuổi phổ biến nhất tham gia cuộc khảo sát này là nhóm tuổi thứ ba (từ đủ 52 cho đến 67 tuổi). Sự khác biệt này phần lớn liên quan đến các đặc trưng về

nghề nghiệp. Nhóm người nông dân bên trong hợp tác xã nhiều nhất là những người trẻ tuổi (thuộc nhóm tuổi thứ hai) do có sinh kế ổn định tại quê nhà (66% người được hỏi cho biết nuôi bò là nghề nghiệp chính, kể đến là làm ruộng 24%, nghề khác chỉ chiếm 4%) cho nên khả năng di cư ra khỏi địa bàn quê hương của họ tương đối thấp hơn. Trong khi đó, những người nông dân bên ngoài hợp tác xã có nghề nghiệp chính là làm ruộng chiếm 46%, trong khi đó nghề khác chiếm đến 30%), một trong những ngành nghề được liệt kê trong phương án nghề khác là làm công nhân tại các khu vực đô thị như TP.HCM, Bình Dương, cho nên tại địa bàn gốc của họ chỉ còn lại những người lớn tuổi (thuộc nhóm tuổi thứ ba).

Kết quả thống kê từ Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ người Khmer theo Phật giáo Nam Tông chiếm 90%, đạo Cao Đài chiếm 2% và 8% còn lại là những người có phương án trả lời khác. Một điều khá thú vị, đối với nhóm người Khmer không tham gia vào hợp tác xã, tỷ lệ người theo Phật giáo

Nam Tông là 100%.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Sự khác biệt về mạng lưới xã hội

Mối quan hệ xã hội của thành viên hợp tác xã đa dạng hơn

Nhìn chung, người Khmer ở cả hai nhóm khách thể đều có mối quan hệ xã hội rộng lớn. Tuy nhiên, điểm khác biệt quan trọng nhất là mạng lưới xã hội với những người cùng sinh hoạt trong một tổ chức, người Khmer tham gia vào hợp tác xã sẽ có số lượng bạn cùng tổ chức nhiều hơn người Khmer không tham gia vào hợp tác xã (12.7 người, so với 3,78 người). Tại địa bàn huyện Trần Đề, sự xuất hiện của các hội nhóm mang tính hạn chế. Trong số 50 người tham gia trả lời phỏng vấn, chỉ có 11 người cho biết họ là thành viên của tổ an ninh trong ấp, thành viên của ban quản trị chùa, cho nên số lượng thành viên trung bình của những người cùng hội chiếm số lượng ít. Trong khi đó, các thành viên tham gia vào hợp tác xã đồng thời cũng là thành viên của một tổ hợp tác, mô hình

quản lý theo tổ này đã giúp cho thành viên gia tăng lượng bạn bè cùng hội để giúp nhau nhiều hơn. Các mối quan hệ mang tính bắc cầu cũng được tìm thấy trong các thành viên của hợp tác xã, họ là những cán bộ kỹ thuật thú y, các đối tác cung cấp vật tư chuồng trại, thức ăn chăn nuôi... thông qua hợp tác xã để giúp đỡ cho thành viên “vốn xã hội ràng buộc tồn tại do liên kết giữa những người “giống tôi” (like me) (...) vốn xã hội bắc cầu thường dựa trên mối liên kết yếu (weak ties), liên kết những người “không giống tôi” (unlike me)” (Grandovetter, 1973, trích lại theo Nguyễn Xuân Nghĩa, Huỳnh Thị Diễm Phước, 2014, tr.2). Đối với người nông dân Khmer, kỹ thuật viên, các đối tác... là những người đôi khi không sống trong cùng cộng đồng với họ, ít khi gặp gỡ và liên hệ trừ khi cần hỗ trợ cho bò, cho nên những đối tượng này được hiểu là người có vốn xã hội mang tính bắc cầu đối với thành viên của HTX, tức là chỉ khi vào HTX họ mới có cơ hội hợp tác với nhau.

Bảng 3. So sánh số lượng trung bình mối quan hệ của một cá nhân

Số lượng Dạng mối quan hệ	Số lượng	Thành viên HTX	Số lượng	Người Khmer bên ngoài HTX
<i>Số lượng anh chị em ruột</i>	50	6.42	50	6
<i>Số lượng anh chị em họ</i>	50	30.64	50	39.8
<i>Số lượng hàng xóm</i>	50	63.6	50	89.34
<i>Số lượng bạn bè</i>	50	71.68	50	94.20
<i>Số lượng người cùng hội nhóm</i>	50	12.7	50	3.78

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, năm 2018-2019

Thành viên của hợp tác xã hưởng lợi nhiều hơn từ mạng lưới xã hội của chính họ

Trong một số trường hợp, việc có nhiều mối quan hệ thân thiết sẽ giúp cho anh ta có thêm nhiều sự hỗ trợ và giảm thiểu mức độ rủi ro trong cuộc sống. Việc sản xuất nông nghiệp hiện nay đã ít nhiều giảm thiểu yếu tố kinh nghiệm, hay sự phụ thuộc vào thời tiết, người dân đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật, cùng với sự phát triển của hệ thống thủy lợi và các sản phẩm hỗ trợ cho cây trồng như phân bón, thuốc trừ sâu... giúp người nông dân tự tin hơn trong quá trình sản xuất. Ngoài ra mạng lưới kỹ thuật viên của các công ty thuốc bảo vệ thực vật cũng là những người cung cấp lời tư vấn cho các thắc mắc của người dân. Tuy nhiên, vì có quá nhiều lời tư vấn từ các thương hiệu khác nhau cho nên người dân đôi khi cảm thấy bối rối khi phải đưa ra sự lựa chọn “Theo thống kê cho thấy, chỉ riêng các công ty sản xuất thuốc BVTV tại các tỉnh phía Nam đã có đến 17 công ty chuyên sản xuất và kinh doanh thuốc BVTV như Lộc Trời, BMC, Đồng Xanh... chưa kể các công ty đến từ các khu vực khác trong nước và các thương hiệu ngoại nhập”. Mục tiêu chính của quá trình tư vấn này chính là bán được hàng, đạt được doanh số cao của chính nhân viên tư vấn. Trong trường hợp này, người nông dân thường phải tự đưa ra quyết định mang tính thử nghiệm, hoặc dựa vào kinh nghiệm từ hàng xóm, người thân, tuy nhiên điều này vẫn còn mang tính rủi ro.

Tuy nhiên, trong quá trình chăn nuôi bò, thành viên của hợp tác xã thường nhận được sự tư vấn, hướng dẫn tận tình của cán bộ kỹ thuật viên. Về mặt thực tế, họ là những người được

hợp tác xã thuê để phục vụ lại chính thành viên của hợp tác xã, họ có trách nhiệm phải cung cấp đầy đủ thông tin, giải pháp và chịu trách nhiệm về giải pháp mà mình đưa ra đối với con bò. Họ vừa làm việc, vừa phải trao đổi thêm nhiều kiến thức mới để có thể hoàn thành tốt trách nhiệm chăm sóc cho đàn bò của thành viên. Bên cạnh đó, trong các kỳ họp tổ, tổ trưởng thường kết hợp với đợt tập huấn của kỹ thuật viên để thông tin đến thành viên về những dịch bệnh mới, hay cung cấp thêm kiến thức về con bò sữa cùng với đó là giải đáp thắc mắc của thành viên. Cũng trong đợt họp tổ, nếu thành viên có những khuất mắc gì, có thể trao đổi và thảo luận chung trong tổ.

Trong vấn đề hỗ trợ tài chính cũng vậy, người dân Khmer không tham gia hợp tác xã thường có 2 cách giải quyết vấn đề thiếu hụt tiền bạc, một là họ sẽ tự xoay xở hoặc kêu gọi sự giúp đỡ của người thân như cha mẹ, con cái; hai là họ sẽ đi vay mượn tại các đại lý phân bón tư nhân và phải chấp nhận trả lãi cao. Ngược lại, nông dân là thành viên của hợp tác xã khi thu nhập của họ thường nhận được sau mỗi hai tuần cho nên mức độ thiếu hụt tiền bạc của họ cũng tương đối ít hơn, ngoài ra, nếu vẫn còn thiếu hụt, họ sẽ tìm đến sự hỗ trợ của quỹ tiết kiệm trong tổ với mức lãi suất ít hơn so với việc vay mượn tư nhân.

Tóm lại, xét về mặt mạng lưới xã hội, mối quan hệ của người nông dân bên trong hợp tác xã đa dạng, bền vững và ổn định hơn. Sự xuất hiện của mạng lưới có tính bắc cầu có vai trò quan trọng, sự hỗ trợ của các thành viên cùng tham gia hợp tác xã mang tính tích cực và hiệu quả hơn, là điểm tựa bền vững cho các thành viên.

Trong khi đó, mạng lưới xã hội của người nông

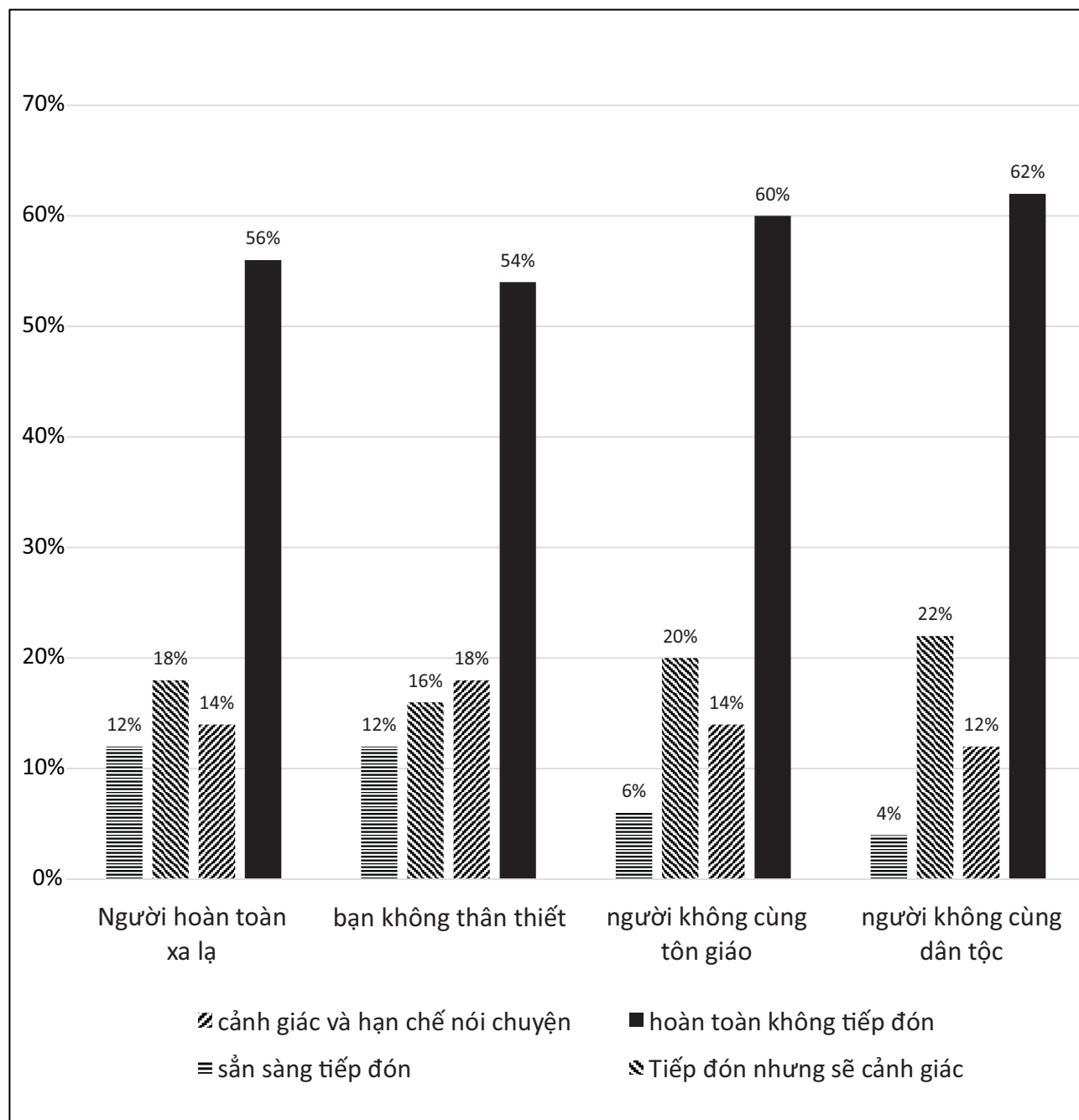
dân bên ngoài hợp tác xã thường tuy nhiều về mặt số lượng, nhưng lại rời rạc và ít có sự hỗ trợ cho nhau vì nhiều hạn chế về mặt điều kiện, cho nên người nông dân phải “tự bơi” trước những khó khăn của mình.

4.2. Sự khác biệt về lòng tin

Niềm tin vào cộng đồng của người nông dân Khmer trong HTX được củng cố và phát triển.

Từ kết quả khảo sát cho thấy, người nông dân Khmer hiện nay tuy có mối quan hệ đa dạng và đông đảo tuy nhiên phần lớn các mối quan hệ này cũng chỉ tồn tại trong phạm vi cùng địa phương hoặc những người đã quen biết từ trước.

Điều này thể hiện qua tỷ lệ cao việc không tiếp đón người lạ (trên 54%).



Hình 1. Tỷ lệ đón tiếp người lạ

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả

Trong việc vay mượn tiền, một hoạt động liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người dân và đòi hỏi phải có tính minh bạch thì người nông dân Khmer ở cả hai nhóm khách thể cũng không đặt nặng việc phải có giấy tờ rõ ràng.

Như vậy, dù trong bối cảnh xã hội ngày nay, người dân Khmer vẫn giữ lòng tin đối với những người mà họ quen biết và những người trong cùng phạm vi sinh sống, họ có thể tin nhau mà không cần bất kỳ điều kiện gì. Ngược lại, đối với những người bên ngoài cộng đồng, những người không cùng tôn giáo, dân tộc... thì họ dành rất ít cơ hội để tiếp xúc, thậm chí nếu cần thiết phải có sự tiếp xúc họ vẫn sẽ giữ thái độ rất e dè để bảo vệ cho chính mình.

Đối với nhóm người Khmer tham gia vào HTX mối quan hệ của họ có thêm một điểm mới là được hình thành từ những người tham gia cùng tổ hợp tác trong hợp tác xã và mối quan hệ bắc cầu chính là những kỹ thuật viên của hợp tác xã. Mối quan hệ này được củng cố và phát triển từ sự tương trợ giúp đỡ nhau trong hoạt động chăn nuôi và giao dịch hằng ngày với HTX. Từ đó, lòng tin của họ đối với hàng xóm, láng giềng và những người cùng làm việc cho HTX ngày càng được gia tăng, mở rộng thêm.

4.3. Sự khác biệt về các chuẩn mực

Người Khmer là thành viên của HTX có điều kiện để thực hành tôn giáo và giữ gìn phong tục truyền thống nhiều hơn.

Thông qua quá trình tiếp xúc với đồng bào Khmer tại cả hai nhóm khách thể, chúng tôi nhận thấy niềm tin tôn giáo, đạo Phật vẫn là kim chỉ nam cho hành động và lối sống của người dân Khmer. Việc thực hành tôn giáo đối với họ không phải là một trách nhiệm hay là một hình thức tín ngưỡng mà ngược lại, họ cảm thấy vui và hãnh diện khi được thực hành các nghi thức tôn giáo và được đóng góp cho nhà

chùa thông qua các ngày lễ, hội. Đối với người dân Khmer, khi đến chùa là dịp Lễ Phật, để tưởng nhớ đến người thân đã mất, và còn là dịp để được làm phước, mong tích lại phước báo cho con cháu và đời sống ở kiếp sau.

Mặc dù đó là những giá trị tinh thần quan trọng chung của người Khmer, tuy nhiên không phải ai cũng có thể giữ gìn và phát huy, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, nhóm người Khmer thành viên hợp tác xã vì đời sống kinh tế gắn liền với địa bàn cư trú nên có một ưu thế là bởi họ còn được sống trong cộng đồng, được đi chùa thường xuyên và tham gia lễ hội của dân tộc. Điều này đã giúp đời sống tinh thần của họ trở nên phong phú và đầy màu sắc hơn.

Đối với những người Khmer không tham gia vào hợp tác xã, không có sinh kế ổn định và điều kiện sản xuất nông nghiệp bền vững tại quê hương, họ thường rơi vào hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Những người trong độ tuổi lao động thường có xu hướng di chuyển đến các khu vực thành thị như Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh để làm việc (thông thường họ trở thành công nhân trong các xí nghiệp), để lại quê nhà cha mẹ và những đứa con của họ. Đối với họ thì việc đi chùa trở nên rất khó khăn vì nhiều yếu tố: thứ nhất là số lượng chùa của Phật giáo Nam Tông tại các tỉnh Đông Nam Bộ chiếm số lượng rất ít lại chủ yếu tọa lạc tại TP.HCM; thứ hai, thời gian lao động trong các công ty, xí nghiệp của họ thường là 6 ngày một tuần từ thứ 2 đến thứ 7, có khi phải tăng ca luôn cả ngày chủ nhật, và thường chỉ được nghỉ vào các ngày nghỉ lễ theo Dương lịch. Cho nên, việc tham dự lễ và làm phước ở chùa của họ gặp rất nhiều hạn chế.

“Mình không có được về (nhà) đâu, trừ khi mình xin mới được về, nhằm công ty khó lắm,

xin không dễ đâu, không được về thì cũng buồn lắm. Không được về mà cũng không có được nghỉ luôn, thứ 7 là (làm đến) 8h (tối), chủ nhật là 5h (chiều) về. Chùa ở xa lắm, đón xe 1 ghế 100.000 đồng mới đi được.” (T.L. người dân tại xã Liêu Tú và đang là công nhân tại Bình Dương).

5. KẾT LUẬN

Từ các kết quả về sự khác biệt vốn xã hội giữa người nông dân Khmer là thành viên của hợp tác xã và người nông dân Khmer không tham gia vào hợp tác xã cho thấy vốn xã hội đa dạng, phong phú vừa là yếu tố tạo điều kiện cho người nông dân Khmer tin tưởng và thành công bằng việc tham gia vào hợp tác xã, và bằng việc tham gia đó cũng giúp cho thành viên phát triển vốn xã hội của mình thông qua mạng lưới xã hội, chuẩn mực và lòng tin.

Về mạng lưới xã hội, thành viên của hợp tác xã đã tận dụng các mối quan hệ truyền thống và vốn có của mình để tạo nền tảng tham gia vào hợp tác xã, điều này cũng giúp cho họ mở rộng các mối quan hệ với các cá nhân, các tổ chức bên ngoài cộng đồng để gia tăng mạng lưới hỗ trợ cho chính họ. Họ (những thành viên của hợp tác xã) biết sử dụng sức mạnh của tập thể và cũng chính yếu tố đó đã giúp họ thành công hơn bằng việc có thêm nhiều

thông tin, nhiều sự hỗ trợ và ít rơi vào trạng thái rủi ro hơn.

Xét về yếu tố lòng tin, không chỉ lòng tin giữa những cá nhân trong cộng đồng, giữa những người giống tôi (like me), là một dạng niềm tin mang tính luân lý dựa trên phong tục, tập quán của cộng đồng, dù trong bối cảnh hiện nay, dạng lòng tin dựa trên luân lý dường như đang bị lạm dụng và giảm tính an toàn. Thành viên của hợp tác xã cũng đang hình thành một dạng niềm tin dựa trên lý tính, có mối ràng buộc bằng pháp luật và rõ ràng về trách nhiệm, nghĩa vụ với nhau hơn, điều này giúp cho các thành viên cảm thấy an toàn hơn và đảm bảo quyền lợi của nhau.

Yếu tố chuẩn mực Việc thay đổi mô hình sinh kế không chỉ giúp cho người dân có sự cải thiện trong đời sống kinh tế mà còn giúp cho đời sống tinh thần của họ được củng cố và phát huy bằng việc có thể sinh sống và phát triển trên chính quê hương của mình. Điều này giúp cho họ được tiếp tục giữ gìn và phát huy các giá trị tôn giáo truyền thống, duy trì được “ngọn lửa” của dân tộc mình. Chính những điều này đã giúp cho cộng đồng người Khmer phát triển một cách bền vững và ổn định song giữa các giá trị về vật chất và tinh thần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agribiz.vn (12/8/2016). Danh sách công ty sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV, truy cập ngày 18/8/2020 tại <https://www.2lua.vn/article/danh-sach-cong-ty-san-xuat-kinh-doanh-thuoc-bao-ve-thuc-vat-57fdd94be49519e3268b4569.html>

Anh, N. T. (2011). Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, 3(115), 9-17.

Bourdieu, P., & Wacquant, L. J. (1992). *An invitation to reflexive sociology*. University of Chicago press.

Coleman. James, S. (1990). *Foundations of Social Theory*. Harvard University Press.

Dũng, T. H. (2003). *Vốn xã hội và kinh tế*. Truy cập ngày 26/05/2020 từ http://www.tapchithoidai.org/TD8_THDung.pdf

- Hùng, L. N. (2008). Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, 6(37), 45-54.
- Nghĩa, N. X. (2003). Đạo Phật Tiểu Thừa Khmer ở vùng nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long: Chức năng xã hội truyền thống và động thái xã hội. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 5, 25 - 37.
- Nghiencuulichsu.com. (2017). *Người Khmer ở Nam Bộ*. Truy cập ngày 22/12/2019 từ <https://nghiencuulichsu.com/2017/02/13/nguoi-khmer-o-nam-bo/>
- Putnam, R. (1993). The prosperous community: Social capital and public life. *The american prospect*, 13(4), 35 - 42.
- Quang, T. H. (2015). *Sự tin cậy, đạo đức và luật pháp*. Truy cập ngày 29 tháng 04 năm 2018 từ <http://tiasang.com.vn/-dien-dan/long-tin-trong-xa-hoi-va-von-xa-hoi-1817>
- Quang, T. H. (2018). *Ứng xử kinh tế của nông hộ*. Hà nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Quang, T. Q. (2006). Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 7(95), 1 - 11.
- Sa, V. T. K. (2013). *Sự liên kết của Nông Dân vùng Tây - Nam Bộ trong các nhóm và tổ chức hợp tác để phát triển nông nghiệp hàng hóa* (Luận án tiến sĩ xã hội học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).
- Văn Sông (2018). *Giám sát chương trình giảm nghèo tại huyện Trần Đề*, truy cập ngày 17 tháng 8 năm 2019 tại <http://thst.vn/t/giam-sat-chuong-trinh-giam-ngheo-tai-huyen-tran-de>
- Viện Dân tộc học (2008). *Sổ tay các dân tộc Việt Nam*, trang 43.

Social capital of Khmer farmers: A case study of ever-growth agricultural cooperative in Soc Trang province

Nguyen Thi Tuyet Nuong¹, Chau Ngoc Thao Nguyen²
and Quan Minh Quoc Binh^{3,*}

ABSTRACT

Evergrowth agricultural cooperative was established in 2004 in Tran De district, Soc Trang province. It is the first agricultural cooperative of Khmer people in Soc Trang province and Mekong river delta. The establishment of agricultural cooperative ensures Khmer people the transition from a agricultural-based livelihood to a dairy farming livelihood. Therefore, in Tran De district, one group of Khmer farmers do dairy farming by working in evergrowth agricultural cooperative while the other group do a simple agriculture. In this study, in-depth interviews and questionnaires were conducted with these two groups of Khmer people in Tran De district. Qualitative data analysis method by Nvivo software and quantitative data analysis by SPSS software to explore differences in their social capital. The findings suggest that the group of Khmer farmers in

evergrowth agricultural cooperative achieved higher social capital than the other did in terms of social network, beliefs and norms.

Keywords: *social capital, Khmer farmer, Soc Trang*

Received: 22/01/2021

Revised: 22/02/2021

Accepted for publication: 26/02/2021